

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG VITECO

Hà Nội, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

CHƯƠNG I - VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN	4
CHƯƠNG II - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	4
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng	4
Điều 2. Giải thích từ ngữ	4
Điều 3. Nguyên tắc CBTT	5
Điều 4. Người thực hiện CBTT	6
Điều 5. Phương tiện báo cáo, CBTT	7
Điều 6. Tạm hoãn CBTT	7
CHƯƠNG III - CBTT CỦA CÔNG TY	8
Điều 7. CBTT định kỳ	8
Điều 8. CBTT bất thường	11
Điều 9. CBTT theo yêu cầu... ..	11
Điều 10. CBTT khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ	14
Điều 11. CBTT về trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu... ..	15
Điều 12. CBTT khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng	15
Điều 13. CBTT khi niêm yết trái phiếu doanh nghiệp	16
Điều 15. CBTT về giao dịch cổ phiếu quỹ	17
Điều 16. CBTT về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty	17
Điều 17. CBTT về giao dịch của cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng... ..	18
Điều 18. CBTT về giao dịch của người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ	18
Điều 19. CBTT về giao dịch chào mua công khai	20
Chương IV - QUY TRÌNH CBTT	20
Điều 20. Tổ chức CBTT	20
Điều 21. Quy trình CBTT	20
Điều 22. Bảo quản và lưu giữ thông tin	21
CHƯƠNG V - TỔ CHỨC THỰC HIỆN, HIỆU LỰC THI HÀNH	22
Điều 23. Trách nhiệm của người được ủy quyền CBTT	22
Điều 24. Trách nhiệm, quan hệ giữa các phòng ban trong việc cung cấp thông tin cho người được ủy quyền CBTT	22
Điều 25. Tổ chức thực hiện – Xử lý vi phạm	22
Điều 26. Hiệu lực thi hành	23
PHỤ LỤC 01 - DANH MỤC MẪU BIỂU CHUNG	24
PHỤ LỤC 02 - DANH MỤC MẪU BIỂU CBTT	25
PHỤ LỤC 03 - TÓM TẮT MỘT SỐ NGHĨA VỤ VỀ CBTT	26

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CBTT	Công bố thông tin
SGDCK	Sở Giao dịch chứng khoán
SGDCK HN	Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
TCTLKVBTKVN	Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam
UBCKNN	Ủy ban chứng khoán nhà nước
DHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông

CHƯƠNG I - VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN

1. Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
2. Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
3. Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;
4. Thông tư số 123/2015/TT-BTC ngày 19/8/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.
5. Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán;
6. Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
7. Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;
8. Các văn bản pháp luật khác liên quan và các quy chế CBTT được ban hành bởi các Sở giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty lưu ký và bù trừ công nợ.

CHƯƠNG II - QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về việc thực hiện nghĩa vụ CBTT trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo các quy định của pháp luật hiện hành và việc phối hợp giữa các phòng, ban, bộ phận của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO trong việc thực hiện nghĩa vụ CBTT.
2. Đối tượng áp dụng: Các đối tượng CBTT chịu sự điều chỉnh của Quy chế này bao gồm:
 - a. Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông VITECO (sau đây gọi tắt là “Công ty”);
 - b. Nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT có liên quan đến cổ phiếu của Công ty;
 - c. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT bao gồm các đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các đối tượng khác được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế;
2. Người nội bộ của Công ty là cá nhân được quy định tại khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán và các đối tượng khác được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế;
3. Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán và các đối tượng khác được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế;
4. Ngày CBTT là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện CBTT quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế này.

5. Ngày báo cáo là ngày gửi fax, email, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống CBTT của UBCKNN, phương tiện CBTT của SGDCK hoặc ngày UBCKNN, SGDCK nhận được văn bản báo cáo tùy theo thời điểm nào đến trước.
6. Tổ chức kiểm toán được chấp thuận là tổ chức kiểm toán độc lập thuộc danh sách các tổ chức kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán theo quy định của Luật Chứng khoán và pháp luật về kiểm toán độc lập;
7. Ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán được xác định theo quy định tại khoản 12, Điều 3 Thông tư 96/2020/TT-BTC và các đối tượng khác được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế.

Điều 3. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc CBTT phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật. Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm: Căn cước công dân, Chứng minh quân nhân, Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, email, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng, mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu cá nhân đó đồng ý. Đối với tổ chức, thông tin công bố sẽ bao gồm: Giấy tờ pháp lý của tổ chức: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác; Địa chỉ đăng ký trụ sở chính, số điện thoại, số fax, email, mã chứng khoán, số tài khoản giao dịch chứng khoán và các thông tin khác theo quy định.
2. Đối tượng CBTT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung CBTT. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng công bố thông tin phải công bố kịp thời, đầy đủ nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó.
3. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Quy chế này khi CBTT phải báo cáo UBCKNN và SGDCK nơi chứng khoán đó niêm yết, đăng ký giao dịch về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này và các đối tượng CBTT không đồng ý công khai các thông tin này thì phải gửi UBCKNN và SGDCK 02 bản tài liệu, trong đó 01 bản bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản không bao gồm thông tin cá nhân để UBCKNN và SGDCK thực hiện công khai thông tin.
4. Việc CBTT của tổ chức phải do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền CBTT thực hiện. Việc CBTT của cá nhân do cá nhân tự thực hiện hoặc ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân khác thực hiện. Việc CBTT do người thực hiện CBTT thực hiện được quy định cụ thể tại Điều 4 Quy chế này.
5. Các đối tượng quy định tại Điều 1 Quy chế này đăng ký thông tin liên hệ sau khi đăng ký ngày giao dịch đầu tiên hoặc đăng ký lại trong thời hạn 24 giờ trước khi sự thay đổi thông tin liên hệ có hiệu lực theo mẫu của các Quy định về CBTT tại SGDCK hiện hành và các quy định pháp luật liên quan (nếu có).
6. Các đối tượng quy định tại Điều 1 CBTT (định kỳ/bất thường/theo yêu cầu) tới SGDCK theo mẫu của các Quy định về CBTT tại SGDCK hiện hành và các quy định pháp luật liên quan (nếu có).
7. Việc CBTT thực hiện theo đúng mẫu và bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định

ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC, Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan. Ngôn từ trong thông tin công bố cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm cho nhà đầu tư.

8. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, Công ty nêu rõ thông tin thay đổi và lý do thay đổi theo mẫu của các Quy định về CBTT tại SGDCK hiện hành và gửi kèm công văn thông tin đính chính.
9. Các đối tượng CBTT có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã công bố, báo cáo theo quy định như sau:
 - a. Các thông tin công bố định kỳ, thông tin về việc đăng ký công ty đại chúng phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu là 05 năm;
 - b. Các thông tin công bố bất thường, theo yêu cầu hoặc các hoạt động khác phải được lưu giữ và truy cập được trên trang thông tin điện tử của đối tượng CBTT tối thiểu là 05 năm.
10. Ngôn ngữ thông tin công bố trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Điều 4. Người thực hiện công bố thông tin

1. Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT qua 01 người đại diện theo pháp luật hoặc 01 cá nhân là người được ủy quyền CBTT của Công ty đó.
 - a. Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện CBTT mà tất cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện CBTT. Trường hợp có hơn 01 người giữ chức vụ cao nhất, các thành viên còn lại của Ban Điều hành phải thực hiện bầu hoặc chỉ định 01 người chịu trách nhiệm CBTT.
 - b. Tổ chức phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người thực hiện CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc chỉ định, ủy quyền hoặc thay đổi người thực hiện CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo về người thực hiện CBTT bao gồm: Giấy ủy quyền CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC, Bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.
2. Nhà đầu tư thuộc đối tượng CBTT là cá nhân có thể tự thực hiện nghĩa vụ CBTT hoặc ủy quyền cho 01 tổ chức (Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đại chúng, thành viên lưu ký, TCTLKVBTKVN hoặc tổ chức khác) hoặc 01 cá nhân khác thực hiện nghĩa vụ CBTT như sau:
 - a. Trường hợp tự thực hiện nghĩa vụ CBTT, trong lần CBTT đầu tiên, nhà đầu tư cá nhân phải nộp cho UBCKNN và SGDCK Bản cung cấp thông tin theo Phụ lục III ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC và có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin khi có sự thay đổi các nội dung trong Bản cung cấp thông tin nêu trên;
 - b. Trường hợp ủy quyền CBTT, nhà đầu tư cá nhân phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền CBTT công bố. Nhà đầu tư có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin về tình trạng sở hữu chứng khoán của mình và mối quan hệ với người có liên quan (nếu có) cho tổ chức hoặc cá nhân

được ủy quyền CBTT để những người này thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, CBTT theo quy định pháp luật;

c. Cá nhân phải báo cáo, báo cáo lại thông tin về người được ủy quyền CBTT cho UBCKNN và SGDCK trong thời hạn 24 giờ kể từ khi việc ủy quyền CBTT có hiệu lực. Nội dung thông tin báo cáo về người được ủy quyền CBTT bao gồm: Giấy ủy quyền CBTT theo mẫu tại Phụ lục II ban hành theo Thông tư 96/2020/TT- BTC, Bản cung cấp thông tin theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC (Trường hợp người được ủy quyền CBTT là cá nhân)

Điều 5. Phương tiện báo cáo, công bố thông tin

1. Các phương tiện Công ty sử dụng báo cáo, CBTT bao gồm:

- a. Trang thông tin điện tử (website) của Công ty;
- b. Hệ thống CBTT của UBCKNN (IDS plus);
- c. Trang thông tin điện tử của SGDCK, phương tiện CBTT khác theo Quy chế của SGDCK;
- d. Trang thông tin điện tử của TCTLKVBTKVN;
- e. Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định của pháp luật (báo in, báo điện tử...).

2. Công ty lập trang thông tin điện tử và cập nhật các thông tin công bố theo quy định trên trang thông tin điện tử như sau:

a. Công ty báo cáo với UBCKNN, SGDCK và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này.

b. Trang thông tin điện tử phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ Công ty, Quy chế CBTT, Quy chế quản trị nội bộ Công ty (nếu có), Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát (nếu có), Bản cáo bạch (nếu có), các thông tin công bố định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và các hoạt động khác quy định của pháp luật;

c. Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

3. Trường hợp nghĩa vụ CBTT phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, đối tượng nêu tại khoản 3, 4 Điều 7 Thông tư 96/2020/TT-BTC thực hiện CBTT trên phương tiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 7 Thông tư 96/2020/TT-BTC và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ CBTT theo quy định pháp luật vào ngày làm việc liền sau ngày nghỉ, ngày lễ.

Điều 6. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Đối tượng CBTT được tạm hoãn CBTT trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng như: Thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh và các lý do bất khả kháng khác. Đối tượng CBTT phải báo cáo UBCKNN, SGDCK về việc tạm hoãn CBTT ngay khi xảy ra sự kiện (trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn CBTT), đồng thời công bố về việc tạm hoãn CBTT.

2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, đối tượng CBTT có trách

nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

CHƯƠNG III - CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 7. Công bố thông tin định kỳ

1. Báo cáo tài chính năm: Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác, Công ty thực hiện công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc sau:

a. Công ty thực hiện công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính năm của riêng Công ty và báo cáo tài chính năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp.

b. Công ty thực hiện CBTT về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính.

c. Công ty thực hiện công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Báo cáo tài chính bán niên: Công ty công bố Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận theo nguyên tắc sau:

a. Báo cáo tài chính bán niên là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, trình bày số liệu tài chính trong 06 tháng đầu năm tài chính của Công ty, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Báo cáo tài chính bán niên phải được soát xét theo Chuẩn mực về công tác soát xét Báo cáo tài chính. Toàn văn báo cáo tài chính bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần;

b. Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác, công ty thực hiện công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không vượt quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

3. Báo cáo tài chính quý: Công ty công bố báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có) theo nguyên tắc sau:

a. Báo cáo tài chính quý là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ” được lập theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này. Toàn văn báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có) phải được công bố đầy đủ, kèm theo kết luận soát xét và văn bản giải trình của Công ty trong trường hợp báo cáo tài chính quý được soát xét có kết luận soát xét không phải là kết luận chấp nhận toàn phần;

Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác, Công ty thực hiện công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

4. Khi CBTT các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, Công ty phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong số các trường hợp sau:

a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước

sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại.

5. Trường hợp Công ty là công ty mẹ của tổ chức khác hoặc đồng thời là đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng phải giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 4 Điều này trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc báo cáo tài chính tổng hợp và báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Báo cáo thường niên: Công ty lập Báo cáo thường niên theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC và công bố báo cáo này trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày công bố Báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Thông tin tài chính trong Báo cáo thường niên phải phù hợp với Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

7. Báo cáo quản trị Công ty: Công ty thực hiện CBTT về báo cáo tình hình quản trị công ty theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch. Đối với SGDCK, công ty gửi hai (02) bản báo cáo gồm:

a. Một (01) bản báo cáo đầy đủ các nội dung theo mẫu tại Phụ lục V ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

b. Một (01) bản báo cáo theo mẫu tại Phụ lục V ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC nhưng không bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại khoản 1, 3 Điều 3 Quy chế này để SGDCK thực hiện CBTT.

8. Tổ chức niêm yết gửi Bảng cung cấp thông tin về quản trị công ty 06 tháng đầu năm và cả năm dương lịch gửi đến SGDCK.

a. Tài liệu bao gồm:

- Một (01) bản báo cáo theo mẫu CBTT tại SGDCK HN;
- Một (01) bản dữ liệu điện tử theo mẫu

b. Thời hạn gửi: Báo cáo 06 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 30/07 và báo cáo năm chậm nhất là ngày 30/01 năm tiếp theo.

9. CBTT về họp ĐHĐCĐ thường niên:

a. Công ty phải CBTT về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.

b. Tối thiểu 21 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và UBCKNN, SGDCK về việc họp ĐHĐCĐ, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên, bao gồm:

- Thông báo mời họp;
- Chương trình họp;
- Phiếu biểu quyết;
- Tài liệu sử dụng trong cuộc họp và Dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

c. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, công ty đại chúng phải CBTT liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử của công ty.

d. Tài liệu họp ĐHĐCĐ phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Biên bản họp, nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và các tài liệu kèm theo trong Biên

bản, Nghị quyết phải được công bố theo thời hạn quy định tại Điểm c khoản 1 Điều 8 Quy chế này.

10. CBTT về hoạt động chào bán và báo cáo sử dụng vốn:

a. Trường hợp chào bán cổ phiếu ra công chúng:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, Công ty công bố Bản thông báo phát hành trên một tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Chứng khoán và trên trang thông tin điện tử của Công ty. Bản thông báo phát hành và Bản báo cáo bạch chính thức cũng phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty và SGDCK. Mẫu Bản thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng thực hiện theo Phụ lục số 13 Thông tư 118/2020/TT-BTC.

- Công ty báo cáo kết quả đợt chào bán chứng khoán cho UBCKNN và CBTT trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán. Tài liệu báo cáo và CBTT về kết quả chào bán bao gồm:

+ Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng theo mẫu tại Phụ lục số 21 ban hành theo Thông tư 118/2020/TT-BTC;

+ Xác nhận của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán chứng khoán (ngoại trừ trường hợp chào bán cổ phiếu để hoán đổi theo quy định tại Thông tư 118/2020/TT-BTC)

- Trường hợp huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư, định kỳ 06 tháng từ ngày kết thúc đợt chào bán, ngày kết thúc đợt phát hành cho đến khi giải ngân hết số tiền đã huy động, Công ty phải báo cáo UBCKNN tiến độ sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành để thực hiện dự án theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP và CBTT trên trang thông tin điện tử của tổ chức phát hành SGDCK trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc các thời hạn nêu trên. Trường hợp thay đổi các nội dung tại phương án sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn, trong vòng 24 giờ kể từ khi ra quyết định thay đổi các nội dung này, Công ty phải báo cáo UBCKNN theo Mẫu số 02 phụ lục ban hành theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP và CBTT nội dung thay đổi trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK. Mọi thay đổi phải được báo cáo lại tại ĐHĐCĐ gần nhất.

- Công ty phải công bố báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán xác nhận tại ĐHĐCĐ hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp Công ty chào bán cổ phiếu để hoán đổi các khoản nợ hoặc hoán đổi cổ phần, phần vốn góp.

b. Trường hợp Chào bán cổ phần riêng lẻ: Tổ chức phát hành phải công bố báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán xác nhận tại ĐHĐCĐ hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp công ty đại chúng chào bán cổ phiếu để hoán đổi các khoản nợ hoặc hoán đổi cổ phần, phần vốn góp.

11. Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài:

Công ty phải CBTT về tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên trang thông tin điện tử của Công ty, của SGDCK, TCTLKVBTKVN và hệ thống CBTT của UBCKNN theo quy định pháp luật chứng

khoản hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

12. Gửi danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ Công ty gửi Danh sách cổ đông nhà nước, cổ đông chiến lược, cổ đông lớn và cổ phiếu quỹ công ty theo sổ cổ đông gần nhất tại thời điểm 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm dương lịch đến SGDCK. Tài liệu bao gồm:

a. Một (01) bản báo cáo theo mẫu của SGDCK quy định tại Quy chế CBTT của SGDCK.

b. Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel. Thời hạn gửi:

- Báo cáo 06 tháng đầu năm dương lịch: căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 31/05 và gửi cho SGDCK chậm nhất là ngày 10/06.

- Báo cáo 06 tháng cuối năm dương lịch: căn cứ trên danh sách cổ đông được chốt đến thời điểm gần nhất trước ngày 30/11 và gửi cho SGDCK chậm nhất là ngày 10/12.

- Hoặc thời điểm khác theo yêu cầu của UBCK, SGDCK.

Điều 8. Công bố thông tin bất thường

1. Công ty CBTT bất thường (nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có) trong thời gian 24 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a. Tài khoản của Công ty tại ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán phát hiện có dấu hiệu gian lận, vi phạm pháp luật liên quan đến tài khoản thanh toán; tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa trong các trường hợp quy định tại điểm này;

b. Khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khi công ty có quyết định về tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; sửa đổi, bổ sung hoặc bị đình chỉ, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;

c. Thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất thường. Tài liệu công bố bao gồm: Nghị quyết của ĐHĐCĐ, biên bản họp và tài liệu kèm theo biên bản, nghị quyết hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp ĐHĐCĐ thông qua việc hủy niêm yết, Công ty phải CBTT về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;

d. Quyết định mua lại cổ phiếu của Công ty hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phần của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phần hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán, phát hành chứng khoán;

e. Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;

f. Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp), giải thể, phá sản doanh nghiệp; thay đổi mã số thuế, thay đổi tên Công ty, con dấu của Công ty; thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện; ban hành, sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

g. Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm

toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); việc hủy hợp đồng kiểm toán đã ký;

h. Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên kết hoặc để giải thể công ty con, công ty liên kết. Công ty thực hiện theo mẫu tại Quy chế của SGDCK và các quy định pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế.

i. Quyết định của ĐHĐCĐ hoặc Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ hoặc người có liên quan của Công ty;

j. Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết. Thời điểm CBTT được thực hiện như sau:

- Trường hợp Công ty phát hành thêm cổ phiếu hoặc chuyển đổi trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu, tính từ thời điểm Công ty báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành, kết quả chuyển đổi theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán;

- Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc bán cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm Công ty báo cáo kết quả giao dịch theo quy định pháp luật về mua lại cổ phiếu của chính mình, bán cổ phiếu quỹ;

- Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông; Công ty CBTT trong thời hạn 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày CBTT;

- CBTT với SGDCK: Công ty thực hiện theo mẫu tại Quy chế của SGDCK HN và các quy định pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế.

k. Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ; nhận được đơn từ chức của người nội bộ (Công ty cần nêu rõ về thời điểm hiệu lực theo quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty). Đồng thời, Công ty gửi cho UBCKNN, SGDCK HN Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC. Đối với SGDCK HN công ty gửi kèm Danh sách người nội bộ và người có liên quan theo mẫu tại Quy chế của SGDCK HN và các quy định pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế.

l. Khi nhận được quyết định khởi tố đối với Công ty, người nội bộ của Công ty; tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của Công ty;

m. Khi nhận được bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án liên quan đến hoạt động của Công ty; Quyết định xử phạt vi phạm pháp luật về thuế;

n. Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;

o. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ; Quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của Công ty tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét (Căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất đối với Công ty là công ty mẹ); Quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn); Quyết định mua, bán tài sản hoặc thực hiện các giao dịch có giá trị lớn hơn 15% tổng tài sản của Công ty căn cứ

vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được soát xét. Trường hợp Công ty là công ty mẹ thì căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất;

p. Được chấp thuận hoặc hủy bỏ niêm yết tại SGDCK nước ngoài;

q. Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của Công ty;

r. Trường hợp Công ty nhận biết được sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán của chính Công ty, Công ty phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó;

2. CBTT về ĐHĐCĐ bất thường hoặc thông qua nghị quyết ĐHĐCĐ dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:

a. Việc CBTT về ĐHĐCĐ bất thường thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 7 Quy chế này;

b. Trường hợp lấy ý kiến ĐHĐCĐ bằng văn bản tối thiểu 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.

3. CBTT liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu:

- Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu tối thiểu 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến. Công ty CBTT về ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

- Ngoài ra, trong vòng 15 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng, tổ chức niêm yết gửi cho SGDCK các tài liệu sau:

+ Một (01) bản tóm tắt số cổ đông của công ty tại ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền theo tại Quy định của SGDCK HHN và các quy định pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế

+ Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền.

- Trường hợp Công ty hủy thông báo về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền liên quan đến tỷ lệ thực hiện, các trường hợp phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và các trường hợp liên quan đến việc điều chỉnh giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền của SGDCK, Công ty gửi thông báo bằng văn bản cho SGDCK nêu rõ lý do trong vòng 24 giờ kể từ khi ra thông báo nhưng chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng, đồng thời CBTT về việc hủy nội dung thông báo.

4. Công bố thông tin trong các trường hợp đặc biệt khác như sau:

Sau khi thay đổi kỳ kế toán, Công ty công bố báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 02 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không quá 90 ngày kể từ ngày bắt đầu của năm tài chính mới.

Điều 9. Công bố thông tin theo yêu cầu

1. Trong các trường hợp sau đây, Công ty phải CBTT trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCK nơi Công ty niêm yết, đăng ký giao dịch khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a. Sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

- b. Có thông tin liên quan đến Công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó;
2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 10. Công bố thông tin khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ

1. Khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ, Công ty thực hiện CBTT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.
2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc trước ngày phát hành trái phiếu, Công ty thực hiện CBTT trước đợt chào bán cho các nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu và gửi nội dung CBTT cho SGDCK. Nội dung CBTT trước đợt chào bán theo mẫu tại Phụ lục I Thông tư 122/2020/TT-BTC. Hình thức CBTT thực hiện theo quy định tại điểm a, b khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Thông tư 122/2020/TT-BTC.
3. Trường hợp Công ty chào bán trái phiếu thành nhiều đợt: Đối với đợt chào bán đầu tiên, việc CBTT thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Đối với các đợt chào bán tiếp theo, ngoài việc CBTT theo quy định trên, trong thời hạn 01 ngày làm việc trước mỗi đợt chào bán trái phiếu, Công ty CBTT bổ sung cho nhà đầu tư đăng ký mua trái phiếu, đồng thời gửi SGDCK. Nội dung CBTT bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 12 Nghị định 153/2020/NĐ-CP.
4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán trái phiếu, Công ty CBTT về kết quả của đợt chào bán cho các nhà đầu tư sở hữu trái phiếu và gửi nội dung CBTT đến SGDCK theo quy định tại Điều 20 Nghị định 153/2020/NĐ-CP. Nội dung CBTT về kết quả chào bán trái phiếu thực hiện theo mẫu tại Phụ lục II Thông tư 122/2020/TT-BTC.
5. Định kỳ 06 tháng và hàng năm theo năm tài chính cho đến khi trái phiếu đáo hạn, Công ty thực hiện gửi nội dung CBTT định kỳ cho nhà đầu tư sở hữu trái phiếu và SGDCK theo quy định tại Điều 21 Nghị định 153/2020/NĐ-CP. Nội dung CBTT định kỳ 6 tháng và hàng năm thực hiện theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư 122/2020/TT-BTC.
6. CBTT bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo Điều 22 Nghị định 153/2020/NĐ-CP.

Điều 11. Công bố thông tin về trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ngày thực hiện quyền của chứng quyền, Công ty có trách nhiệm gửi nội dung CBTT cho SGDCK theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định 153/2020/NĐ-CP. Nội dung CBTT theo mẫu tại Phụ lục IV Thông tư 122/2020/TT-BTC.
2. Trong thời hạn 10 ngày trước ngày mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu, Công ty phải CBTT cho nhà đầu tư sở hữu trái phiếu về việc mua lại trước hạn, hoán đổi trái phiếu bao gồm: phương thức tổ chức mua lại, hoán đổi; điều kiện, điều khoản của việc mua lại, hoán đổi; khối lượng trái phiếu mua lại, hoán đổi theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn tất việc mua lại trái phiếu trước hạn, hoán đổi trái phiếu, Công ty có trách nhiệm báo cáo cơ quan phê duyệt, chấp thuận phương án

phát hành trái phiếu đồng thời gửi nội dung CBTT cho SGDCK.

4. Nội dung CBTT tại khoản 2, 3 Điều này thực hiện theo mẫu tại Phụ lục IV theo Thông tư 122/2020/TT-BTC.

5. Tùy thuộc vào nội dung CBTT tại khoản 1, 2, 3 Điều này hình thức CBTT được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư 122/2020/TT-BTC.

Điều 12. Công bố thông tin khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng

1. Khi phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng, Công ty thực hiện CBTT về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng.

2. Công ty thực hiện nghĩa vụ CBTT các nội dung sau:

a. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực, Công ty phải công bố Bản thông báo phát hành trên 01 tờ báo điện tử hoặc báo in trong 03 số liên tiếp theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Chứng khoán và trên trang thông tin điện tử của Công ty. Bản thông báo phát hành và Bản cáo bạch chính thức cũng phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty và SGDCK. Mẫu Bản thông báo chào bán trái phiếu ra công chúng thực hiện theo Phụ lục số 14 Thông tư 118/2020/TT-BTC.

b. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, Công ty phải gửi Báo cáo kết quả đợt chào bán kèm theo xác nhận của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản phong tỏa về số tiền thu được từ đợt chào bán cho UBCKNN theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật chứng khoán 2019 và CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty, SGDCK về kết quả đợt chào bán. Báo cáo kết quả chào bán theo mẫu tại Phụ lục số 22 Thông tư 118/2020/TT-BTC.

c. CBTT định kỳ về báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, báo cáo thường niên và Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu theo quy định tại khoản 1, khoản 6, khoản 9 Điều 7 Quy chế này.

d. Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, Công ty phải CBTT định kỳ về báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán, báo cáo tiến độ sử dụng vốn kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu hoặc giải ngân hết số tiền đã huy động tùy theo thời điểm nào đến trước, cụ thể như sau:

- Công ty phải thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận hoặc công bố đồng thời báo cáo sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán đã được kiểm toán xác nhận cùng báo cáo tài chính năm được kiểm toán và báo cáo ĐHĐCĐ thường niên.

- Định kỳ 06 tháng, Công ty phải CBTT về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

e. Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, Công ty phải gửi thư thông báo tới từng trái chủ và thực hiện CBTT về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi tối thiểu 01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu.

f. CBTT bất thường khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này và phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có);

g. Công ty phải CBTT về tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu theo mẫu quy định tại

Phụ lục IV ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch;

h. CBTT theo yêu cầu quy định tại Điều 9 Quy chế này.

Điều 13. Công bố thông tin khi niêm yết trái phiếu doanh nghiệp

Khi niêm yết trái phiếu doanh nghiệp, Công ty thực hiện CBTT theo quy định tại Quy chế này, các quy định của pháp luật hiện hành hoặc văn bản được thay thế.

Điều 14. Công bố thông tin về việc phát hành thêm cổ phiếu

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành thêm cổ phiếu, Công ty phải công bố Bản thông báo phát hành trên trang thông tin điện tử của tổ chức phát hành, SGDCK ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày kết thúc đợt phát hành.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, tổ chức phát hành phải gửi Báo cáo kết quả đợt phát hành cho UBCKNN và CBTT trên trang thông tin điện tử của tổ chức phát hành, SGDCK về kết quả đợt phát hành:

a. Đối với trường hợp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty phải gửi báo cáo kết quả phát hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền theo mẫu tại Phụ lục số 28 ban hành theo Thông tư số 118/2020/TT-BTC.

b. Đối với trường hợp phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, Công ty phải gửi báo cáo kết quả phát hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu hoặc ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thường cho người lao động theo mẫu tại Phụ lục số 29 ban hành theo Thông tư 118/2020/TT-BTC. Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu phải kèm theo danh sách người lao động tham gia chương trình trong đó nêu cụ thể về số lượng cổ phần của từng người lao động được tham gia.

3. Công ty tiến hành đăng ký niêm yết/giao dịch bổ sung với SGDCK đối với số lượng cổ phiếu đã phát hành trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày UBCKNN gửi thông báo kết quả phát hành cho Công ty.

Điều 15. Công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu quỹ

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải CBTT trên phương tiện thông tin đại chúng theo mẫu tại Phụ lục số 36 theo Thông tư 118/2020/TT-BTC. Giao dịch mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ được thực hiện ít nhất sau 07 ngày làm việc kể từ ngày Công ty CBTT.

2. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giao dịch mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ, Công ty phải gửi báo cáo kết quả giao dịch cho UBCKNN và CBTT ra công chúng theo mẫu tại Phụ lục số 39 ban hành theo Thông tư 118/2020/TT-BTC. Trong trường hợp công ty không thực hiện hết số lượng cổ phiếu dự kiến giao dịch, công ty phải báo cáo và công bố lý do không hoàn thành.

3. Công ty khi mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ phải thực hiện CBTT trên thị trường CBTT của SGDCK. Nội dung và thời điểm CBTT theo khoản 1, 2 Điều này.

4. Trường hợp Công ty mua lại cổ phiếu của chính Công ty, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và CBTT trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày

hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

CHƯƠNG III - CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC

Điều 16. Công bố thông tin về sở hữu cổ phiếu của cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty, nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một tổ chức phát hành

1. Tổ chức, cá nhân khi trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn của Công ty phải CBTT và báo cáo về giao dịch cho Công ty, UBCKNN và SGDCK (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch) theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn.
2. Cổ đông lớn của Công ty khi có thay đổi về số lượng cổ phiếu sở hữu qua các ngưỡng 1% số cổ phiếu có quyền biểu quyết phải CBTT và báo cáo cho Công ty, UBCKNN và SGDCK (Đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch) trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi trên theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.
3. Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc trở thành cổ đông lớn hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu qua các ngưỡng 1% nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính kể từ ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 8, Điều 2 Quy chế này.
4. Quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này cũng áp dụng đối với nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty; nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 tổ chức phát hành. Nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của 01 tổ chức phát hành thực hiện CBTT theo mẫu quy định tại Phụ lục IX ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC căn cứ trên tổng số lượng cổ phiếu mà nhóm nhà đầu tư nước ngoài đó nắm giữ.
5. Quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này không áp dụng đối với các đối tượng không chủ động thực hiện giao dịch trong trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu có quyền biểu quyết phát sinh do Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình hoặc Công ty phát hành thêm cổ phiếu.
6. Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của các đối tượng được quy định tại Điều này.

Điều 17. Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng

1. Tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày thực hiện giao dịch, cổ đông sáng lập nắm giữ cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật về doanh nghiệp phải gửi báo cáo cho UBCKNN, SGDCK (Đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch), TCTLKVBTKVN và Công ty về việc thực hiện giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục XI ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC. Trường hợp chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập, người thực hiện chuyển nhượng phải gửi bổ sung nghị quyết của ĐHĐCĐ thông qua việc chuyển nhượng nêu trên.
2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (Trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, cổ đông

sáng lập phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK (Đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch), TCTLKVBTKVN, Công ty về kết quả thực hiện giao dịch đồng thời giải trình lý do không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của cổ đông sáng lập theo quy định tại Điều này, Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 18. Công bố thông tin về giao dịch của người nội bộ của Công ty và người có liên quan của người nội bộ

1. Người nội bộ của Công ty và người có liên quan của các đối tượng này phải CBTT, báo cáo trước và sau khi thực hiện giao dịch cho UBCKNN, SGDCK (Đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết), Công ty khi giá trị giao dịch dự kiến trong ngày từ 50 triệu đồng trở lên hoặc giá trị giao dịch dự kiến trong tháng từ 200 triệu đồng trở lên tính theo mệnh giá (Đối với cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ) hoặc theo giá phát hành gần nhất (Đối với chứng quyền có bảo đảm) hoặc giá trị chuyển nhượng (Đối với quyền mua cổ phiếu, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, quyền mua chứng chỉ quỹ), kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDCK (Như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng chứng khoán và các trường hợp khác), cụ thể như sau:

a. Trước ngày dự kiến thực hiện giao dịch tối thiểu 03 ngày làm việc, người nội bộ và người có liên quan phải CBTT về việc dự kiến giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục XIII hoặc Phụ lục XIV ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC;

b. Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch. Người nội bộ và người có liên quan phải thực hiện theo thời gian, khối lượng, giá trị do SGDCK đã CBTT và chỉ được thực hiện giao dịch đầu tiên vào ngày giao dịch liền sau ngày có thông tin công bố từ SGDCK;

c. Trường hợp thực hiện giao dịch mua trong các đợt phát hành cổ phiếu, chứng chỉ quỹ hoặc giao dịch chào mua công khai, đối tượng phải CBTT theo quy định tại Điều này được miễn trừ nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản này và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động chào bán, phát hành, chào mua công khai;

d. Người nội bộ và người có liên quan không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ quỹ, quyền mua chứng chỉ quỹ hoặc chứng quyền có bảo đảm trong cùng một đợt đăng ký, giao dịch và chỉ được đăng ký, thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó; ngoại trừ trường hợp công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam là người có liên quan của người nội bộ thực hiện đăng ký, giao dịch mua và bán chứng khoán cho các quỹ ETF hoặc đầu tư theo chỉ định của khách hàng ủy thác tuy nhiên phải đảm bảo từng khách hàng ủy thác không được đồng thời đăng ký, giao dịch mua và bán trong cùng một đợt đăng ký;

e. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (Trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, người nội bộ và người có liên quan phải CBTT về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có)

theo mẫu quy định tại Phụ lục XV hoặc Phụ lục XVI ban hành theo Thông tư 96/2020/TT-BTC;

f. Người nội bộ và người có liên quan là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại khoản này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 31 Thông tư 96/2020/TT-BTC thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.

2. Người nội bộ và người có liên quan không thuộc đối tượng phải báo cáo, CBTT theo quy định tại khoản 1 Điều này đồng thời là đối tượng phải thực hiện báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 31 Thông tư 96/2020/TT-BTC thì phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, CBTT theo quy định tại Điều 31 Thông tư 96/2020/TT-BTC.

3. Quy định về nghĩa vụ CBTT tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này không áp dụng đối với trường hợp công ty chứng khoán bán giải chấp cổ phiếu của khách hàng là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của đối tượng này.

4. Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là người nội bộ của Công ty hoặc người có liên quan của các đối tượng này, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện báo cáo và CBTT theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trường hợp các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (Công đoàn, đoàn thanh niên...), cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Công ty phải thực hiện nghĩa vụ CBTT áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch chứng khoán của người nội bộ và người có liên quan theo quy định tại Điều này, Công ty phải công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 19. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân chào mua công khai thanh toán bằng tiền, hồ sơ đăng ký chào mua công khai phải đính kèm Bản CBTT theo Mẫu số 24 Phụ lục ban hành theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào mua công khai, tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai phải gửi Báo cáo kết quả đợt chào mua công khai cho UBCKNN, đồng thời CBTT trên trang thông tin điện tử của tổ chức chào mua công khai (nếu có), đại lý chào mua công khai, SGDCK.

3. Báo cáo kết quả chào mua công khai được lập theo mẫu tại Phụ lục số 33 ban hành theo Thông tư 118/2020/TT-BTC.

Chương IV - QUY TRÌNH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 20. Tổ chức công bố thông tin

1. Thông tin Công ty có nghĩa vụ công bố

a. CBTT định kì được thực hiện theo một quy trình đảm bảo thông tin luôn được công bố kịp thời, đúng quy định;

b. Các thông tin bất thường về thời gian nhưng thường xuyên phát sinh trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp cũng được thực hiện theo một quy trình có thể kiểm soát.

c. Các thông tin bất thường khác và thông tin công bố theo yêu cầu phải có quy định xử lý từ khi tiếp nhận thông tin đến khi CBTT.

2. Các thông tin Công ty tiếp nhận từ các đối tượng có nghĩa vụ công bố

a. Công ty lập, lưu trữ thông tin, cập nhật danh sách cổ đông lớn, nhóm người có liên

quan sở hữu từ 5% trở lên sở cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành có quyền biểu quyết để theo dõi nghĩa vụ CBTT.

b. Công ty lập, lưu trữ danh sách, thông tin người nội bộ và người có liên quan người nội bộ. Danh sách và thông tin được cập nhật thường xuyên mỗi khi có thay đổi.

c. Việc tiếp nhận, xử lý thông tin từ các đối tượng có nghĩa vụ công bố ở Điểm a, b Khoản này và các đối tượng khác, sau đó Công ty thực hiện công bố theo quy định phải được xác lập bằng một quy trình có thể kiểm soát.

Điều 21. Quy trình công bố thông tin

1. Tiếp nhận yêu cầu CBTT:

a. Thông tin định kì đã được xác lập về thời gian và giao cho từng cá nhân, đơn vị cụ thể có trách nhiệm xử lý thông tin.

b. Việc tiếp nhận từng loại thông tin bất thường, thông tin theo yêu cầu phải công bố phải được giao cụ thể cho từng đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận. Khi có thông tin đến, bất cứ cá nhân, đơn vị nào tiếp nhận cũng phải được chuyển đến đơn vị có trách nhiệm tiếp nhận để xử lý chuyên tiếp.

2. Xử lý thông tin:

a. Xử lý thông tin là quá trình tạo ra thông tin để công bố.

b. Các cá nhân, đơn vị được giao trách nhiệm xử lý thông tin có quyền yêu cầu trong nội bộ Công ty cũng như các đơn vị có vốn góp của Công ty, hoặc các đối tượng liên quan khác cung cấp thông tin để phục vụ xử lý thông tin, phù hợp với các quy định của pháp luật và quy chế của Công ty.

c. Thông tin sau khi xử lý phải được người có trách nhiệm phê duyệt.

d. Thông tin phải có định dạng sau:

- Văn bản là bản chính có đầy đủ dấu và chữ kí hợp lệ theo quy định của pháp luật;

- File dữ liệu điện tử:

+ File có định dạng DOC và EXCEL phải ghi đầy đủ tên và chức vụ người kí văn bản, số hiệu, ngày tháng văn bản;

+ File có định dạng PDF phải từ văn bản gốc có chữ kí và dấu màu đỏ của Công ty

- File điện tử bản tiếng Việt thống nhất cách đặt tên không dấu theo quy tắc sau:

<Ngày gửi (yyyymmdd)> - <Mã chứng khoán/tên công ty> - <Tên hồ sơ, báo cáo, CBTT>

3. Gửi thông tin công bố:

a. Thông tin sau khi được phê duyệt công bố, thông tin được chuyển đến Người thực hiện CBTT.

b. Tùy thuộc vào nội dung công bố, thông tin công bố sẽ được gửi đến UBCKNN, SGDCK bằng phương thức trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc phương tiện điện tử khác theo hình thức được quy định. Trong trường hợp khẩn cấp, thông tin văn bản có thể gửi qua fax và đồng thời gửi bản chính cho UBCKNN, SGDCK.

c. Bộ phận tin học Công ty đăng thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại chuyên mục "Tin tức và sự kiện". Trong chuyên mục "Tin tức và sự kiện" có các tiêu mục được quy định cho từng loại thông tin cụ thể.

4. Kiểm tra, nhận phản hồi

a. Đơn vị xử lý thông tin có trách nhiệm kiểm tra thông tin được công bố. Trường hợp phát hiện có sai lệch với thông tin công bố, thì phải báo cáo cho Người thực hiện CBTT.

b. Trường hợp bên nhận thông tin do Công ty công bố phản hồi về tính chính xác của

thông tin, thì các thông tin phản hồi được chuyển về đơn vị có trách nhiệm xử lý báo cáo Người thực hiện CBTT, đồng thời đề xuất cách xử lý và cải chính thông tin.

Điều 22. Bảo quản và lưu giữ thông tin

1. Về nguyên tắc chung việc lưu giữ các thông tin được công bố là vô thời hạn hoặc tuân thủ theo các quy định riêng của từng loại thông tin. Việc huỷ thông tin theo một thời hạn nhất định (nếu có) phải đảm bảo điều kiện quy định tại Khoản 9 Điều 3 Quy chế này. Việc huỷ thông tin trên các phương tiện CBTT không đồng nhất với việc huỷ thông tin (gốc).
2. Các thư điện tử dùng để gửi thông tin chỉ được xoá khi chắc chắn không còn giá trị tham chiếu về việc gửi thông tin.
3. Thông tin công bố phải được lập hồ sơ lưu giữ tại Văn phòng tổng hợp và đơn vị xử lý thông tin.
4. Việc lưu trữ thông tin phải đảm bảo khả năng truy cập nhanh chóng mỗi khi cần đến.

CHƯƠNG V - TỔ CHỨC THỰC HIỆN, HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 23. Trách nhiệm của người được ủy quyền công bố thông tin

1. Người được ủy quyền CBTT là đầu mối thu thập các thông tin và thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty theo quy định tại Quy chế này.
2. Chức năng và nhiệm vụ của người được ủy quyền CBTT:
 - a. Trung thực, trách nhiệm, cẩn trọng, cẩn cán, có kiến thức về kế toán, tài chính và có kỹ năng nhất định về tin học;
 - b. Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông có thể dễ dàng liên hệ;
 - c. Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, đặc biệt là việc liên hệ với các cổ đông ghi nhận những ý kiến của các cổ đông, định kỳ công bố trả lời ý kiến của các cổ đông và các vấn đề quản trị công ty theo quy định;
 - d. Chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ CBTT của Công ty với UBCKNN, SGDCK, nhà đầu tư và những người có quyền lợi liên quan theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty;
 - e. Chịu trách nhiệm xây dựng Báo cáo thường niên hàng năm của Công ty để thực hiện CBTT theo quy định.

3. Điều chỉnh thông tin công bố:

Trường hợp sau khi thực hiện CBTT, Công ty nhận được các ý kiến phản hồi về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin công bố, người được ủy quyền CBTT có trách nhiệm kiểm tra, xác minh và bổ sung, sửa đổi (nếu có) các thông tin đó trong vòng 48 giờ, kể từ khi nhận được ý kiến phản hồi. Thực hiện công bố bổ sung/đính chính các thông tin theo quy định.

Điều 24. Trách nhiệm, quan hệ giữa các phòng ban trong việc cung cấp thông tin cho người được ủy quyền công bố thông tin

1. Người được ủy quyền CBTT trong phạm vi chức năng của mình, định kỳ đơn đốc các phòng ban chức năng cung cấp các thông tin theo nội dung Quy chế này.
 - Trường các phòng ban chức năng chịu trách nhiệm về tính chính xác và kịp thời của các thông tin cung cấp cho cán bộ chuyên trách.
 - Đối với những thông tin bất thường, thông tin cung cấp theo yêu cầu phải công bố theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Quy chế này. Trường hợp các phòng ban chức năng (nơi phát sinh thông tin cần cung cấp) có trách nhiệm chủ động cung cấp thông tin cho người

được ủy quyền CBTT trong vòng 12 giờ kể từ khi xảy ra sự kiện.

2. Người được ủy quyền CBTT tổng hợp các thông tin, trình Người đại diện theo pháp luật phê duyệt nội dung thông tin công bố, thời gian, phương tiện, phân công nhiệm vụ trước khi thực hiện công bố các thông tin theo quy định.

3. Người được ủy quyền CBTT phải giám sát việc CBTT và báo cáo Người đại diện theo pháp luật kết quả thực hiện.

Điều 25. Tổ chức thực hiện – Xử lý vi phạm

1. Công ty công bố Quy chế CBTT trên trang thông tin điện tử của Công ty.

2. Quy chế CBTT được phổ biến đến toàn bộ các phòng ban và cán bộ nhân viên của Công ty

3. Đơn vị, cá nhân thuộc Công ty có hành vi vi phạm các quy định tại Quy chế này, vi phạm các quy định của pháp luật gây ra thiệt hại cho Công ty liên quan đến việc thực hiện, quản lý hoạt động CBTT thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Quy chế CBTT này gồm 5 Chương và 26 điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2024.

Các phòng ban, đơn vị trực thuộc Công ty và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy chế này.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Đỗ Nam Anh

PHỤ LỤC 01 - DANH MỤC MẪU BIỂU CHUNG
(Theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020)

Phụ lục	Biểu mẫu
Phụ lục I	Giấy ủy quyền thực hiện CBTT (dành cho tổ chức)
Phụ lục II	Giấy ủy quyền thực hiện CBTT (dành cho nhà đầu tư cá nhân)
Phụ lục III	Bản cung cấp thông tin của người nội bộ
Phụ lục IV	Báo cáo thường niên
Phụ lục V	Báo cáo tình hình quản trị công ty
Phụ lục VI	Báo cáo định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp
Phụ lục VII	Báo cáo về ngày trở thành/không còn là cổ đông lớn
Phụ lục VIII	Báo cáo về thay đổi sở hữu của cổ đông lớn
Phụ lục IX	Báo cáo về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu
Phụ lục X	Báo cáo thay đổi về sở hữu của nhóm nhà đầu tư nước ngoài có liên quan là cổ đông lớn, nhà đầu tư nắm giữ từ 5% trở lên cổ phiếu
Phụ lục XI	Thông báo giao dịch cổ phiếu của cổ đông sáng lập
Phụ lục XII	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của cổ đông sáng lập
Phụ lục XIII	Thông báo giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ
Phụ lục XIV	Thông báo giao dịch trái phiếu chuyển đổi, quyền mua cổ phiếu/chứng chỉ quỹ, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của người nội bộ và người có liên quan
Phụ lục XV	Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có đảm bảo của người nội bộ và người có liên quan
Phụ lục XVI	Báo cáo kết quả giao dịch trái phiếu chuyển đổi/quyền mua cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/trái phiếu chuyển đổi của người nội bộ và người có liên quan

PHỤ LỤC 02 - DANH MỤC MẪU BIỂU CÔNG BỐ THÔNG TIN*(Ban hành theo quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021)*

Phụ lục	Biểu mẫu
Phụ lục I	Thông báo thay đổi nhân sự
Phụ lục II	Thông báo thay đổi người có liên quan của người nội bộ
Phụ lục III	Thông báo thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy phép thành lập và hoạt động/Giấy phép hoạt động
Phụ lục IV	Thông báo (thay đổi) mô hình công ty và loại báo cáo tài chính
Phụ lục V	Thông báo thay đổi số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết
Phụ lục VI	Công bố thông tin bất thường
Phụ lục VII	Thông báo về việc kết thúc nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty đại chúng quy mô lớn
Phụ lục VIII	Công bố thông tin mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu của quỹ ETF
Phụ lục IX	Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi lấy một lô chứng chỉ quỹ ETF

PHỤ LỤC 03. TÓM TẮT MỘT SỐ NGHĨA VỤ VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

I. CBTT ĐỊNH KỲ, BẤT THƯỜNG VÀ CÁC THÔNG TIN KHÁC

TT	Tên báo cáo	Thời hạn công bố	Căn cứ	Biểu mẫu
1	Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán	Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính	Điều c, khoản 1, Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC	
2	Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét	Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính	Điều c, khoản 2, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC	
3	Báo cáo tài chính quý/ BCTC quý đã được soát xét (nếu có)	Công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Công bố báo cáo tài chính quý được soát xét (nếu có) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc quý	Điều c, khoản 3, Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC	
4	Báo cáo thường niên	Trong vòng hai mươi (20) ngày sau khi công bố BCTC năm được kiểm toán nhưng không được vượt quá 110 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính	Khoản 2, Điều 10, Thông tư 96/2020/TT-BTC	Phụ lục IV Thông tư 96/2020/TT-BTC
5	Báo cáo quản trị công ty 06 tháng và năm	Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm và kết thúc năm dương lịch	Khoản 4, Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC; Khoản 3, Điều 7 Quy chế CBTT tại SGDCCK HN	Phụ lục V Thông tư 96/2020/TT-BTC (HOSE): gửi kèm thêm 01 bản không kèm thông tin cá nhân)
6	Bảng cung cấp thông tin về quản trị Công ty 06 tháng đầu năm và cả năm dương lịch gửi đến SGDCCK	Báo cáo 06 tháng đầu năm chậm nhất là ngày 30/07 và báo cáo năm chậm nhất là ngày 30/01 năm tiếp theo.	Khoản 4, Điều 7 Quy chế CBTT tại SGDCCK HN	- Một (01) bản báo cáo theo mẫu CBTT tại SGDCCK HN - Một (01) bản dữ liệu điện tử định dạng excel
7	Họp ĐHCĐ thường niên		Khoản 3, Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC	
8	Công bố thông tin bất thường 24 giờ	Trong vòng 24 giờ, kể từ khi xảy ra sự kiện	Điều 11 và Điều 15 Thông tư 96/2020/TT-BTC	
9	CBTT theo yêu cầu	Trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDCCK	Điều 12 và Điều 16 Thông tư 96/2020/TT-BTC	

II. BÁO CÁO VÀ CBTT VỀ VIỆC CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHỨNG

1. Báo cáo và CBTT về việc chào bán chứng khoán ra công chúng

TT	Tên báo cáo	Thời hạn công bố	Căn cứ	Biểu mẫu
1.1	CBTT về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng	Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực	Điều 41 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Phụ lục 13 Thông tư 118/2020/TT-BTC
1.2	CBTT về việc chào bán trái phiếu ra công chúng	Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng có hiệu lực	Điều 41, Nghị định 155/2020/TT-BTC	Phụ lục 14 Thông tư 118/2020/TT-BTC
1.3	Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán	Điều 41, Nghị định 155/2020/TT-BTC	Phụ lục 21 Thông tư 118/2020/TT-BTC
1.4	Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu ra công chúng	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán	Điều 41, Nghị định 155/2020/TT-BTC	Phụ lục 22 Thông tư 118/2020/TT-BTC
1.5	Báo cáo tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng	Đối với trường hợp huy động vốn để thực hiện các dự án đầu tư, định kỳ 06 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán	Điều 9 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Mẫu số 01 Phụ lục ban hành theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP
1.6	Báo cáo thay đổi mục đích sử dụng vốn từ đợt chào bán chứng khoán ra công chúng	Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày có quyết định của Hội đồng quản trị	Điều 9 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Mẫu số 02 Phụ lục ban hành theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP

2. Báo cáo và CBTT về việc phát hành thêm cổ phiếu

TT	Tên báo cáo	Thời hạn công bố	Căn cứ	Biểu mẫu
2.1	CBTT phát hành cổ phiếu để trả cổ tức/phát hành cổ phiếu để tăng vốn có phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	Ít nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền	Điều 69 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Phụ lục 17 Thông tư 118/2020/TT-BTC
2.2	CBTT phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty	Ít nhất bảy (07) ngày làm việc trước ngày kết thúc việc thu tiền mua lại cổ phiếu hoặc ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thường cho người lao động	Điều 69 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Phụ lục 18 Thông tư 118/2020/TT-BTC
2.3	Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức/phát hành cổ phiếu để tăng vốn có phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền	Điều 69 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Phụ lục 28 Thông tư 118/2020/TT-BTC

2.4	Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty	Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc việc thu tiền mua lại cổ phiếu hoặc ngày chuyển quyền sở hữu cổ phiếu thường cho người lao động	Điều 69 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Phụ lục 29 Thông tư 118/2020/TT-BTC
-----	--	---	----------------------------------	-------------------------------------

3. Báo cáo và CBTT mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ

TT	Tên báo cáo	Thời hạn công bố	Căn cứ	Biểu mẫu
3.1	CBTT mua lại cổ phiếu/bán cổ phiếu quỹ	Trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày UBCKNN thông báo về việc nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo mua lại/bán cổ phiếu quỹ	Điều 37 Luật chứng khoán 2019 Thông tư 162/2015/TT-BTC	
3.2	Báo cáo kết quả giao dịch mua lại cổ phiếu/bán cổ phiếu quỹ	Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc giao dịch mua lại cổ phiếu		Phụ lục 39 Thông tư 118/2020/TT-BTC
3.3	Thông báo quyết định của công ty về việc thay đổi phương án giao dịch mua lại cổ phiếu/bán cổ phiếu quỹ	Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày có quyết định		Phụ lục 37 Thông tư 118/2020/TT-BTC
3.4	Thông báo thay đổi phương án giao dịch mua lại cổ phiếu/bán cổ phiếu quỹ	Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi được UBCKNN chấp thuận		Phụ lục 38 Thông tư 118/2020/TT-BTC

4. Báo cáo và CBTT về chào mua công khai

TT	Tên báo cáo	Thời hạn công bố	Căn cứ	Biểu mẫu
4.1	CBTT chào mua công khai	Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chào mua công khai	Điều 95 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Phụ lục 20 Thông tư 118/2020/TT-BTC
4.2	Báo cáo kết quả chào mua công khai	Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày hoàn thành đợt chào mua công khai	Điều 95 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	Phụ lục số 33 Thông tư 118/2020/TT-BTC

5. Báo cáo và CBTT về phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài

TT	Tên báo cáo	Thời hạn công bố	Căn cứ	Biểu mẫu
5.1	CBTT về phát hành cổ phiếu làm cơ sở cho chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành hoặc có văn bản chấp thuận	Điều 78 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	
5.2	CBTT về hỗ trợ phát hành chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát hành hoặc có văn bản chấp thuận	Điều 78 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	

6. Báo cáo và CBTT về việc chào bán chứng khoán tại nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam

TT	Tên báo cáo	Thời hạn công bố	Căn cứ	Biểu mẫu
6.1	Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu ra nước ngoài, đợt chào bán cổ phiếu mới làm cơ sở chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán		Phụ lục 32 Thông tư 118/2020/TT-BTC

7. Chào bán cổ phiếu riêng lẻ

TT	Tên báo cáo	Thời hạn công bố	Căn cứ	Biểu mẫu
7.1	Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán	Khoản 4 Điều 48 Nghị định 155/2020/NĐ-CP	
7.2	Thay đổi phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ	Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm có quyết định của cấp có thẩm quyền về việc thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán		Mẫu số 02 Phụ lục ban hành theo Nghị định 155/2020/NĐ-CP